

Phuong Hữu Tùng (2024). Tác động của chất lượng quản lý công đến tăng trưởng kinh tế của địa phương: Khảo sát các tỉnh ở Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 02(2024), 1-14.

Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển

Tác động của chất lượng quản lý công đến tăng trưởng kinh tế của địa phương: Khảo sát các tỉnh ở Việt Nam

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR, 2024

Bài báo khoa học

Phuong Hữu Tùng (PGS.TS)

Khoa Quản lý kinh tế, Học viện Hành chính Quốc gia
Email: phuonghuutung@gmail.com

Tóm tắt:

Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của chất lượng quản lý công đối với sự tăng trưởng kinh tế tại các địa phương ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2023. Dựa trên các nghiên cứu trước đó, nghiên cứu của tác giả áp dụng hàm Cobb-Douglas để đánh giá sự tác động của vốn chính phủ, đồng thời xem xét cả ảnh hưởng riêng lẻ và tương tác giữa chi tiêu của chính quyền địa phương và chất lượng quản lý hành chính công đến tăng trưởng kinh tế địa phương. Mô hình được ước lượng bằng phương pháp lý thuyết hệ thống (SGMM) với dữ liệu thu thập từ 63 tỉnh và thành phố của Việt Nam trong khoảng thời gian trên. Kết quả cho thấy rằng cả chi tiêu của chính quyền địa phương và chất lượng quản lý hành chính công đều có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các địa phương. Dựa trên những phát hiện này, tác giả đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả chi tiêu của chính quyền địa phương và cải thiện quản lý hành chính công để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại địa phương.

Ngày nhận bài:
05/8/2024
Bản sửa lại lần 1:
05/9/2024
Ngày duyệt bài:
15/9/2024

Mã số: TC010224

Từ khóa: Chất lượng quản lý công; Chính quyền địa phương; tăng trưởng kinh tế; chỉ số PAPI; SGMM

Abstract:

This study analyzes the impact of public governance quality on economic growth across provinces in Vietnam during the period from 2016 to 2023. Building on previous research, the author applies the Cobb-Douglas production function to evaluate the effects of government capital, while also considering both the individual and interactive influences of local government expenditure and public

administrative governance quality on local economic growth. The model is estimated using the System Generalized Method of Moments (SGMM), based on data collected from 63 provinces and cities in Vietnam over the specified period. The results indicate that both local government spending and the quality of public administrative governance have positive effects on local economic growth. Based on these findings, the author offers policy recommendations to enhance the efficiency of local government expenditures and improve public administrative governance to further promote local economic growth.

Keywords: Public governance quality; Local government; Economic growth; PAPI index; SGMM.

1. Giới thiệu

Tăng trưởng kinh tế là một chỉ số quan trọng phản ánh hiệu suất tổng thể của nền kinh tế quốc gia, thông qua việc gia tăng sản xuất hàng hóa và dịch vụ, cải thiện năng suất, và mở rộng lực lượng lao động. Sự gia tăng năng suất thường gắn liền với sự kết hợp hiệu quả của lực lượng lao động, vốn vật chất như cơ sở hạ tầng và thiết bị, cũng như việc áp dụng công nghệ mới.

Trước đây, Việt Nam từng là một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới. Tuy nhiên, hiện tại, Việt Nam đã nổi bật như một quốc gia năng động trong khu vực Đông Á - Thái Bình Dương. Theo Ngân hàng Thế giới (2023), từ năm 2002 đến năm 2018, hơn 45 triệu người đã thoát

khỏi tình trạng nghèo và cận nghèo, giảm tỷ lệ từ trên 70% xuống dưới 6%. GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm 2023 đã đạt 4.285 đô la Mỹ và tăng gấp 1,7 lần so với năm 2019 (World bank, 2023).

Mặc dù đạt được nhiều tiến bộ, Việt Nam vẫn đối mặt với một số thách thức cần được đánh giá, đặc biệt là trong lĩnh vực chi tiêu công và chất lượng quản lý hành chính công. Cụ thể, các vấn đề nổi bật bao gồm: (i) hiệu quả quản lý chi tiêu công vẫn chưa tập trung và còn phân tán; (ii) việc lập kế hoạch chi tiêu của chính quyền địa phương chưa được dựa trên kết quả đầu ra; (iii) các chỉ số hiệu suất hành chính công vẫn chưa chính xác và còn mang tính cảm tính.

Kể từ những năm 1990, chất lượng hành chính công ngày càng được chú trọng vì ảnh hưởng của nó đối với tăng trưởng kinh tế địa phương. Các nhà nghiên cứu đã phát triển lý thuyết về mối quan hệ giữa chất lượng hành chính công và tăng trưởng kinh tế (Fukuyama 1995; Acemoglu và cộng sự 2004; Mishkin 2001). Các nghiên cứu thực nghiệm cũng đã cung cấp bằng chứng về tác động tích cực của chất lượng hành chính công đến tăng trưởng kinh tế. Ví dụ, nghiên cứu của Kaufmann và Kraay (2004) cho thấy quản lý công tốt dẫn đến mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn, trong khi Grindle (2004) nhấn mạnh rằng mục tiêu chính của quản lý công hiệu quả là xóa đói giảm nghèo, chống tham nhũng và giải quyết các rào cản đối với tăng trưởng kinh tế.

Một số nghiên cứu khác cũng chỉ ra

rằng chất lượng quản lý công đã tạo ra những thay đổi quan trọng trong mối quan hệ giữa chi tiêu của chính quyền địa phương và tăng trưởng kinh tế (Glaeser và Saks 2004; Le và cộng sự 2020). Chất lượng quản lý công được xem như là yếu tố xúc tác giúp cải thiện hiệu quả trong việc ước tính và sử dụng chi tiêu, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế (Siddiqui và Ahmed 2013).

Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào đánh giá toàn diện cách các yếu tố của quản lý công ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế địa phương. Đặc biệt, không có nghiên cứu nào tập trung vào tác động của chất lượng quản lý công đối với tăng trưởng kinh tế ở quy mô địa phương tại Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm lấp đầy khoảng trống này và đề xuất các chính sách phù hợp. Mục tiêu của nghiên cứu là trả lời các câu hỏi sau: Chất lượng quản lý công có thực sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương ở Việt Nam không. Các thành phần của quản lý công có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế địa phương tại Việt Nam như thế nào.

Tác giả sử dụng mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas để thực hiện mục tiêu này, dựa trên các nghiên cứu của Siddiqui và Ahmed (2013), Cooray (2009) và Alexiou (2009). Dữ liệu được thu thập từ 63 tỉnh và thành phố ở Việt Nam trong giai đoạn 2016–2023 và mô hình được ước lượng bằng phương pháp Hệ thống tổng quát mô men (SGMM). Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh của Việt Nam (PAPI Index) cũng được đưa vào mô hình

để đại diện cho chất lượng hành chính công, với dữ liệu từ Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) (Siddiqui và Ahmed, 2013; Cooray, 2009; Alexiou 2009).

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm

a. Chất lượng quản lý công

Hành chính công là tổng hợp các giá trị, chính sách và hệ thống mà qua đó một xã hội quản lý các vấn đề về kinh tế, chính trị và xã hội. Nó được thực hiện thông qua các tương tác giữa chính phủ, tổ chức xã hội dân sự và khu vực tư nhân. Hành chính công bao gồm các cơ chế và quy trình nhằm đảm bảo rằng công dân và xã hội có thể đạt được lợi ích, giải quyết các xung đột, và thực hiện quyền lợi cũng như nghĩa vụ pháp lý của mình. Vì vậy, chất lượng của hành chính công phản ánh mức độ hiệu quả của các quy tắc, thể chế và cơ chế kiểm soát, đồng thời cung cấp động lực cho cá nhân, tổ chức và các tập đoàn (Lok và Crawford 1999).

b. Tăng trưởng kinh tế địa phương

Tăng trưởng kinh tế địa phương được đánh giá qua sự gia tăng của Tổng sản phẩm quốc nội khu vực (GRDP) tại các khu vực cụ thể trong mỗi quốc gia (Feriyanto và cộng sự, 2020). Theo lý thuyết tân cổ điển, tăng trưởng kinh tế được đo lường bằng tổng sản lượng, mà sự biến động của nó phụ thuộc vào việc tích lũy vốn, lao động và tiến bộ công nghệ. Theo thời gian, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra

ràng còn nhiều yếu tố khác ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, chẳng hạn như vốn con người, vai trò của chính phủ và quy mô thể chế trong các quốc gia khác nhau (Barro 1990; Barro và Sala-i-Martin, 2004).

2.2. Một số trường phái lý thuyết có liên quan

a. Lý thuyết về quản trị công truyền thống (TPM)

A. Smith (1755) đã chỉ ra rằng để xây dựng một nhà nước thịnh vượng từ một quốc gia kém thịnh vượng, ba yếu tố cơ bản cần thiết là hòa bình, hệ thống thuế hiệu quả và một chính phủ công lý được chấp nhận rộng rãi. Buchanan (1987) nhấn mạnh rằng các nhà kinh tế cần xem xét hiến pháp và cấu trúc thể chế của các chính phủ để hiểu rõ các quy tắc và ràng buộc mà các tác nhân chính trị phải tuân theo (A. Smith, 1755; Buchanan, 1987).

b. Lý thuyết về quản trị công mới (NPM)

Từ thập niên 1980 đến đầu những năm 2000, mô hình quản lý công mới (New Public Management - NPM) đã chiếm ưu thế trong các cải cách quản lý công. Các biến thể của NPM ở các quốc gia khác nhau đã tập trung vào việc tăng cường tính cạnh tranh trong khu vực công và khuyến khích công chức áp dụng các phương pháp quản lý giống như trong lĩnh vực kinh doanh. Trong giai đoạn này, công nghệ số thường bị coi nhẹ, sau khi các hệ thống công nghệ thông tin ban đầu được triển khai nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ (Dunleavy, P., Margetts, 2008).

Bước vào những năm 2000, mô hình

hành chính quan liêu với công nghệ số ở trung tâm đã trở nên khả thi hơn. Quản trị kỹ nguyên số (Digital Era Governance - DEG) tập trung vào việc số hóa toàn bộ các hệ thống quản lý giấy tờ và điện thoại; cung cấp dịch vụ toàn diện với người dân là trung tâm, được thiết kế để phục vụ các công dân trong môi trường số; và tái tổ chức các cơ quan chính phủ đã bị phân mảnh qua nhiều năm cải cách theo mô hình NPM. Dù DEG vẫn là một mô hình lý tưởng mà chính phủ và các cơ quan khác theo đuổi ở các mức độ khác nhau, nó đã đặt ra những thách thức lớn và thậm chí được xem là đã vượt qua mô hình NPM (Dunleavy, P., Margetts, 2008).

c. Lý thuyết về lựa chọn công và lý thuyết kinh tế chính trị

Theo Dethier (1999), chính phủ không phải lúc nào cũng hành động vì lợi ích xã hội mà còn bị ảnh hưởng bởi các mối quan hệ và cơ cấu quyền lực phức tạp trong quản trị công. Trong phân tích lý thuyết kinh tế chính trị về chi tiêu của chính phủ, Larcinese và cộng sự (2010) đã đề xuất ba giả thuyết để giải thích ảnh hưởng của chất lượng quản trị công đối với mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế: giả thuyết bầu cử dao động, giả thuyết chiến trường bầu cử và giả thuyết những người ủng hộ đảng phái.

d. Lý thuyết thể chế kinh tế mới

Trong lý thuyết tăng trưởng hiện nay, vai trò của quản lý công được xem là một phần của các lý thuyết về yếu tố quyết định của tăng trưởng và phát triển kinh tế (Zhuang và cộng sự, 2010). Totikidis và

cộng sự (2005) đã chỉ ra rằng các chương trình quản lý công được hỗ trợ bởi Liên hợp quốc đã góp phần cải thiện trách nhiệm giải trình và tính minh bạch trong quản lý công ở cả cấp địa phương và quốc gia. Với quản lý công hiệu quả, chính phủ có thể ngăn chặn các nhóm lợi ích tìm cách lạm dụng quyền lực vì lợi ích riêng (Buchanan, 1987). Barro (1991) cũng nhấn mạnh mối liên hệ tiêu cực giữa bạo lực chính trị và đầu tư tư nhân (Totikidis và cộng sự, 2005; Buchanan, 1987; Barro, 1991).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Tác giả áp dụng phương trình toán học dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas. Phương pháp này cho phép so sánh tác động của chất lượng quản lý hành chính công đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, một quốc gia ở khu vực Đông Nam Á, với các kết quả đã được ghi nhận ở các quốc gia phương Tây. Tác giả áp dụng hàm sản xuất có dạng như sau:

$$GRDP_{it} = A(K_{it})^{\beta_1} (L_{it})^{\beta_2} (G_{it})^{1-\beta_1-\beta_2} \quad (1)$$

Trong đó:

$GRDP_{it}$ là tổng sản phẩm quốc nội khu vực,

A là tiến bộ công nghệ,

G_{it} là chi tiêu của chính quyền địa phương,

K_{it} là vốn đầu tư tư nhân của tỉnh và L_{it} là lực lượng lao động của tỉnh (với $\beta_1 + \beta_2 < 1$).

Sau đó, chúng ta lấy logarit tự nhiên

của hai vế của phương trình và thu được:

$$\ln GRDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln K_{it} + \beta_2 \ln L_{it} + \beta_3 \ln G_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

trong đó t biểu thị năm thứ t và i biểu thị tỉnh thứ i .

Để biểu diễn tăng trưởng kinh tế địa phương, tiếp tục trừ cả hai vế của phương trình (2) đối với $\ln GRDP_{it-1}$, và mô hình thu được như sau:

$$\ln GRDP_{it} - \ln GRDP_{it-1} = \beta_0 + (\rho-1) \ln GRDP_{it-1} + \beta_1 \ln K_{it} + \beta_2 \ln L_{it} + \beta_3 \ln G_{it} + \varepsilon_{it}$$

Qua đó, tăng trưởng kinh tế địa phương được tính như sau:

$$Growth_{it} = \ln GRDP_{it} - \ln GRDP_{it-1}$$

Để đánh giá tác động của chất lượng hành chính công đến tăng trưởng kinh tế địa phương tại Việt Nam, tác giả điều chỉnh phương trình dựa trên các nghiên cứu của Cooray (2009) và Siddiqui và Ahmed (2013). Cụ thể, các chỉ số của chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) được đưa vào Phương trình (3) để biểu diễn chất lượng hành chính công.

$$Growth_{it} = \beta_0 + (\rho - 1) \ln GRDP_{it-1} + \beta_1 \ln K_{it} + \beta_2 \ln L_{it} + \beta_3 \ln G_{it} + \beta_4 PAPI_{it} + \varepsilon_{it}$$

Nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn 2016-2023 nhằm xem xét tác động của chất lượng hành chính công đến tăng trưởng kinh tế địa phương tại Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện thống kê tại 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam và đã đảm bảo 100% địa phương tại Việt Nam. Bảng 1 dưới đây mô tả các biến trong mô hình, cách tính toán và nguồn dữ liệu.

Bảng 1. Các biến sử dụng trong mô hình

TT	Biến số	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn dữ liệu
1	Tăng trưởng kinh tế	$Growth_{it}$	$\ln GRDP_{it} - \ln GRDP_{it-1}$	Tổng cục Thống kê Việt Nam; Cục Thống kê của 63 tỉnh
2	GRDP bắt đầu của giai đoạn	$\ln GRDP_{it-1}$	$\text{Log} GRDP_{t-1}$	
3	Vốn đầu tư	$\ln K_{it}$	Logarit tự nhiên của vốn đầu tư tư nhân của tỉnh	
4	Lực lượng lao động	$\ln L_{it}$	Logarit tự nhiên của lực lượng lao động của tỉnh	
5	Chi tiêu ngân sách của chính quyền địa phương	$\ln G_{it}$	Logarit tự nhiên của chi ngân sách chính quyền địa phương	
6	Chất lượng quản lý công	$PAPI_{it}$	Chỉ số PAPI của các tỉnh i năm t	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, UNDP
6.1	Mức độ tham gia của người dân ở cơ sở	TG_{it}	Chỉ số thành phần TG của các tỉnh i năm t	
6.2	Tính minh bạch	CK_{it}	Chỉ số thành phần CK của các tỉnh i năm t	
6.3	Trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước với người dân	TN_{it}	Chỉ số thành phần TN của các tỉnh i năm t	
6.4	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	KS_{it}	Chỉ số thành phần KS của các tỉnh i năm t	
6.5	Thủ tục hành chính công	TT_{it}	Chỉ số thành phần TT của các tỉnh i năm t	
6.6	Cung cấp dịch vụ công	CU_{it}	Chỉ số thành phần CU của các tỉnh i năm t	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, năm 2024)

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp SGMM của Arellano và Bond (1991) để ước tính mô hình 4. Ước tính SGMM thường được sử dụng trong dữ liệu bảng trong trường hợp tự tương quan và dị phương sai. Đồng thời, thông qua phương pháp này, hiện tượng nội sinh

thường xảy ra trong các mô hình kinh tế vĩ mô (Konstantakopoulou 2022) được khắc phục.

Có một số lý do để sử dụng phương pháp SGMM. Dữ liệu bảng của nghiên cứu có chuỗi thời gian nhỏ cho mỗi tỉnh (8 năm) và số lượng tỉnh lớn (63 tỉnh), nghĩa là mốc thời gian nhỏ hơn nhưng nhiều

quan sát. Mô hình 4 chứa biến độc lập là biến trễ của biến phụ thuộc.

Phương pháp SGMM có thể được ước tính khi các biến độc lập không hoàn toàn ngoại sinh. Cuối cùng, khi mô hình chứa tự tương quan và dị phương sai, phương pháp này phù hợp.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng thực hiện các kiểm định để đảm bảo mô hình đáng tin cậy.

Kiểm định tự tương quan dư: Theo Arellano và Bond (1991), ước tính GMM yêu cầu tương quan bậc nhất và không có tương quan bậc hai của phần dư.

Do đó, khi kiểm định giả thuyết H_0 : không có tương quan bậc nhất, kiểm định AR(1) và không có tương quan bậc hai của

phần dư, kiểm định AR(2), chúng ta bác bỏ H_0 trong kiểm định AR(1) và chấp nhận H_0 trong kiểm định AR(2).

Kiểm tra sự phù hợp của mô hình và các biến đại diện: tương tự như các mô hình khác, sự phù hợp của mô hình có thể được kiểm tra thông qua kiểm định F. Ngoài ra, kiểm định Sargan/Hansen cũng được sử dụng để kiểm định giả thuyết H_0 : các biến công cụ phù hợp. Chấp nhận giả thuyết H_0 có nghĩa là các biến công cụ được sử dụng trong mô hình là phù hợp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Tác giả trình bày thống kê mô tả các biến trong mô hình được trình bày cụ thể dưới đây

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Biến số	Quan sát	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Min	Max
GDP	549	82.373.490	149.289.600	4073.500	1.344.743
G	549	18.309.130	20.054.680	3690.300	287.857.300
K	549	32.384.640	56,439.850	3018.261	561,437.700
L	549	59.833	3.861	50	72,994
TG	549	5.198	0,493	3.751	6.809
CK	549	5.601	0,505	4.435	7.240
TN	549	5.358	0,567	4.097	7.506
KS	549	6.117	0,658	4.054	8.190
TT	549	7.057	0,329	5.895	7.947
CU	549	6,982	0,362	5.681	8.028

(Nguồn: Kết quả thống kê được xử lý bởi phần mềm SPSS 26.0)

Kết quả thống kê mô tả cho thấy, GRDP bình quân của các tỉnh thành Việt

Nam giai đoạn 2016-2023 đạt 82.373,49 tỷ đồng. Độ lệch chuẩn của GRDP là

149.289,6 tỷ đồng, cho thấy sự chênh lệch về GRDP của các địa phương tại Việt Nam khá lớn. Sự biến động lớn này cho thấy sự phát triển của các địa phương tại Việt Nam không đồng đều.

Đối với sự tham gia của công dân (TG), giá trị trung bình của biến này là 5,20 điểm, độ lệch chuẩn là 0,49 điểm, cho thấy mức độ biến động của TG tương đối thấp. Đối với Công khai và minh bạch trong ra quyết định (CK), giá trị trung bình của biến này là 5,60 điểm, độ lệch chuẩn là 0,50 điểm, cho thấy mức độ biến động của CK tương đối thấp.

Đối với trách nhiệm giải trình của công dân (TN), giá trị trung bình của biến này là 5,36 điểm, độ lệch chuẩn là 0,57 điểm, cho thấy mức độ biến động của TN tương đối thấp. Đối với Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (KS), giá trị trung bình của biến này là 6,12 điểm và độ lệch chuẩn là 0,66 điểm, cho thấy mức độ biến động KS tương đối thấp. Đối với Thủ tục hành chính công (TT), giá trị trung bình của biến này là 7,06 điểm và độ lệch chuẩn là 0,33 điểm, cho thấy mức độ biến

động của TT tương đối thấp.

Đối với cung cấp dịch vụ công (CU), giá trị trung bình của biến này là 6,98 điểm và độ lệch chuẩn là 0,36 điểm, cho thấy mức độ biến động CU tương đối thấp. Biến động qua các năm của các thành phần trong chất lượng quản lý công theo xu hướng tăng dần đều qua các năm của giai đoạn nghiên cứu 2016-2023.

4.2. Ma trận tương quan

Để có thể đo lường mức độ mối quan hệ tuyến tính giữa hai biến, hệ số tương quan được sử dụng. Hệ số tương quan, biểu thị mối tương quan giữa một cặp biến, có giá trị từ -1 đến +1. Hệ số tương quan của các cặp biến độc lập đều nhỏ hơn 60%. Do đó, các biến độc lập trong mô hình có mối tương quan với nhau thấp. Tuy nhiên, hệ số tương quan của các cặp biến độc lập LNG và L.LNGRDP, LNK và L.LNGRDP, và LNK và LNG đều cao hơn 60%.

Tiếp theo, chúng tôi tiến hành các thử nghiệm để đảm bảo rằng không có đa cộng tuyến trong mô hình. Kết quả được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 3. Kiểm tra đa cộng tuyến của các biến độc lập

Biến số	VIF	1/VIF
lnGRDP	4,50	0,222267
lnK	4.23	0,236201
LNG	2.91	0,343376
CK	2.06	0,485278
TN	1,57	0,635892
lnL	1,55	0,645772
TG	1,53	0,652205

CU	1,48	0,677167
TT	1,45	0,691525
KS	1,30	0,770655
Trung bình VIF	2.26	

(Nguồn: Kết quả thống kê được xử lý bởi phần mềm SPSS 26.0)

Hiện tượng đa cộng tuyến là các biến độc lập của mô hình được biểu diễn dưới dạng hàm và phụ thuộc tuyến tính vào nhau. Theo Kleinbaum và cộng sự (1988), có hiện tượng đa cộng tuyến cao giữa các biến khi chỉ số VIF lớn hơn 5. Kết quả kiểm định VIF như trên cho thấy các biến độc lập không biểu hiện đa cộng tuyến cao. Do đó, tác giả sử dụng các biến này để phân tích hồi quy.

Bảng 3 cho thấy kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (KS), thủ tục hành chính công (TT) và cung cấp dịch vụ công (CU) có tương quan tích cực với tổng sản phẩm quốc nội khu vực. Tuy nhiên, sự tham gia của công dân (TG), công khai và minh bạch trong quá trình ra quyết định (CK) và trách nhiệm giải trình của công dân (TN) không có tương quan đáng kể với tổng sản phẩm quốc nội khu vực. Tuy nhiên, đây chỉ là kết quả trực quan hóa, để có thể đưa ra kết luận chính xác về mối quan hệ này, tác giả tiếp tục ước tính mô hình theo phương pháp SGMM.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy kết quả ước tính của các mô hình đánh giá tác động của chất lượng hành chính công đến tăng trưởng kinh tế địa phương tại Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu cũng cho rằng kiểm định AR(1) có giá trị p nhỏ hơn mức ý nghĩa 10% và kiểm định AR(2) có giá trị p lớn hơn mức ý nghĩa 10%. Do đó, mô hình có tự tương quan bậc nhất nhưng không có tự tương quan bậc hai với phần dư.

Đồng thời, mô hình có giá trị p của kiểm định Hansen lớn hơn mức ý nghĩa 10%, điều đó có nghĩa là có sự phù hợp tốt đối với các biến công cụ được sử dụng trong mô hình. Bên cạnh đó, kiểm định F cho thấy mô hình phù hợp khi giá trị p nhỏ hơn mức ý nghĩa 1%. Đồng thời, Kết quả nghiên cứu thỏa mãn rằng số lượng biến công cụ không được vượt quá số nhóm quan sát. Do đó, mô hình đã đảm bảo độ tin cậy để chúng tôi tiếp tục phân tích.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có sự đồng thuận với tác động của sự hội tụ khi hệ số hồi quy của lnGRDP có ý nghĩa ở mức 1% và có giá trị âm. Cụ thể, các tỉnh có quy mô kinh tế nhỏ (GRDP nhỏ) có tốc độ tăng trưởng cao hơn các tỉnh có quy mô kinh tế lớn (GRDP lớn) vì hệ số của lnGRDP mang giá trị âm. Kết quả này phù hợp với lý thuyết tân cổ điển và các phát hiện trong các nghiên cứu trước đây của Cooray (2009), Alexiou (2009), và Siddiqui và Ahmed (2013).

Bảng 4. Ước tính kết quả phương pháp SGMM

Chỉ tiêu	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
lnGRDP	-0.383 ***	-0.501 ***	-0.467 ***	-0.567 ***	-0.725 ***	-0.494 ***
lnG	0.149 ***	0.177 ***	0.168 **	0.242 ***	0.094 *	0.173 **
lnK	0.223 **	0.364 ***	0.284 **	0.377 **	0.636 ***	0.333 **
lnLx	-0.788	-0.947	-2.053 *	-1.956	-1.009	
TT	0.073 **					
TG		0.005				
KS			0.079 ***			
CK				- 0.017		
TN					- 0.021	
CU						0.176 *
_CONS	3.273	4.041	8.588 *	8.223	4.909 *	0.583
AR (1) p-value	0.084	0.091	0.085	0.091	0.004	0.088
AR (2) p-value	0.188	0.381	0.346	0.307	0.291	0.520
Hansen p-value	0.846	0.183	0.571	0.117	0.469	0.522
Số lượng địa phương	63	63	63	63	63	63
Số lượng công cụ	12	11	13	13	12	12
Second stage F-test p-value	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000

(Nguồn: Kết quả thống kê được xử lý bởi phần mềm SPSS 26.0)

Đối với chỉ tiêu của chính quyền địa phương, hệ số hồi quy của lnG chủ yếu có ý nghĩa ở mức 10% và có giá trị dương. Do đó, có thể thấy rằng việc tăng chi tiêu của chính quyền địa phương sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương. Cụ thể, các hệ số hồi quy của lnG trong các mô hình ở Bảng 4 dao động từ 0,094 đến 0,242. Như vậy, việc tăng 1% chi tiêu của chính quyền địa phương có thể làm tăng trưởng kinh tế địa phương từ 0,094% đến

0,242%. Bên cạnh đó, các hệ số hồi quy của lnK đều dương và có ý nghĩa ở mức 10%. Kết quả này cho thấy việc tăng vốn đầu tư tư nhân tại địa phương sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương và phù hợp với lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Những kết quả này cũng phù hợp với lý thuyết tân cổ điển và các phát hiện trong các nghiên cứu trước đây của Cooray (2009), Alexiou (2009), Siddiqui và Ahmed (2013).

Về tác động của chất lượng hành

chính công đến tăng trưởng kinh tế địa phương, Bảng 4 cho thấy hệ số hồi quy của các biến, bao gồm kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (KS), thủ tục hành chính công (TT) và cung cấp dịch vụ công (CU), đều có giá trị dương và có ý nghĩa. Như vậy, có thể thấy rằng việc nâng cao chất lượng hành chính công sẽ tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế địa phương tại Việt Nam.

Những kết quả này ủng hộ lý thuyết về hành chính công, lý thuyết về lựa chọn công, lý thuyết kinh tế chính trị và lý thuyết thể chế kinh tế mới.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Sau gần 40 năm đổi mới đất nước và sau gần 15 năm thực hiện cải cách hành chính ở Việt Nam trên nhiều phương diện, gần đây chính phủ bắt đầu tập trung vào cải cách hành chính. Những nỗ lực đổi mới này nhằm xóa bỏ các thủ tục hành chính quan liêu, rườm rà và bất tiện cho người dân. Thủ tục hành chính công (TT) đo lường hiệu quả của một số dịch vụ và thủ tục hành chính dựa trên trải nghiệm thực tế của người dân khi thực hiện một số thủ tục có thể được coi là quan trọng và phổ biến trong cuộc sống của người dân. Bảng 4 cho thấy hệ số tương ứng với TT có giá trị là 0,073 và có ý nghĩa ở mức 5%. Như vậy, khi chất lượng hành chính công, được đo bằng thủ tục hành chính công (TT), tăng 1 đơn vị thì tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương có thể tăng 7,3%. Tiếp theo, kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (KS) có lẽ là một trong

những thách thức lớn nhất trong quản lý và hành chính nhà nước hiện nay vì tham nhũng dường như đã ăn sâu vào bộ máy công. Hệ số hồi quy tương ứng với KS có giá trị là 0,079 và có ý nghĩa ở mức 1%. Như vậy, khi chất lượng hành chính công, được đo bằng kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (KS), tăng lên 1 đơn vị, tốc độ tăng trưởng kinh tế địa phương có thể tăng 7,9%.

Cuối cùng, cung cấp dịch vụ công (CU) đánh giá trực tiếp “sản phẩm” thực tế của nền quản trị tốt. Cung cấp dịch vụ công (CU) xem xét bốn thành phần, cho thấy bốn dịch vụ công quan trọng nhất đối với người dân: Y tế công (bảo hiểm y tế và chất lượng bệnh viện địa phương); Giáo dục tiểu học công (với các chỉ số như chất lượng chung của trường tiểu học công và khoảng cách từ nhà đến trường); Cơ sở hạ tầng cơ bản (điện đến nhà, chất lượng đường sá gần nhà, dịch vụ thu gom rác thải và chất lượng nước sinh hoạt); An ninh trật tự (an ninh trật tự tại khu dân cư và mức độ nghiêm trọng của một số loại tội phạm xảy ra tại khu dân cư). Hệ số hồi quy tương ứng với CU có giá trị là 0,176 và có ý nghĩa ở mức 10%. Như vậy, khi chất lượng hành chính công, được đo bằng Cung cấp dịch vụ công (CU), tăng lên 1 đơn vị, tốc độ tăng trưởng kinh tế địa phương có thể tăng 17,6%.

5.2. Hàm ý chính sách

Kết quả cho thấy, việc nâng cao chất lượng hành chính công sẽ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế địa phương tại Việt Nam thông qua các chỉ số thành phần,

bao gồm Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (KS), Thủ tục hành chính công (TT) và Cung ứng dịch vụ công (CU). Qua đó, để nâng cao tăng trưởng kinh tế địa phương tại Việt Nam, cần có một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, cần minh bạch hoạt động hành chính công địa phương. Rất cần công khai, minh bạch trong hoạch định và triển khai các cơ chế, chính sách tại địa phương. Người dân được thảo luận, tranh luận một cách công khai, dân chủ, các cơ chế, chính sách được bổ sung, hoàn thiện. Nhờ đó, các cơ chế, chính sách sẽ sát với thực tế, đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước. Ngoài ra, minh bạch còn giúp việc thực thi pháp luật tại địa phương được thông suốt, khắc phục tình trạng cùng một quy định nhưng các cơ quan nhà nước lại diễn giải khác nhau. Minh bạch trong hành chính công giúp doanh nghiệp tiếp cận thông tin, tăng tính bình đẳng về cơ hội kinh doanh cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Các thủ tục hành chính công khai, minh bạch sẽ góp phần khắc phục tình trạng tham nhũng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời, minh bạch trong quản trị cũng là cơ sở để người dân và doanh nghiệp giám sát hoạt động của công chức, khắc phục tình trạng tham nhũng.

Để quản trị công minh bạch, chính quyền địa phương cần xây dựng và triển khai cơ chế bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân về hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Chính quyền địa

phương cũng cần hoàn thiện và thực hiện nghiêm túc quy định về người phát ngôn của các cơ quan nhà nước. Ngoài ra, chính quyền địa phương cũng cần xây dựng và ban hành luật về tiếp cận thông tin, có chế tài xử phạt đối với những người vi phạm.

Thứ hai, chống tham nhũng trong khu vực công là cần thiết. Đấu tranh chống lại tình trạng tha hóa quyền lực hoặc lạm dụng quyền lực của những người có quyền lực đã là vấn đề trong suốt quá trình phát triển của lịch sử loài người. Cuộc đấu tranh này có thể được thực hiện “từ bên ngoài” bộ máy nắm quyền, thông qua phản ứng của người dân trước những hiện tượng vi phạm pháp luật, sử dụng quyền lực không vì lợi ích của nhân dân. Điều này tạo nên sự kiểm soát liên tục, liên tục và rộng khắp với nhiều hình thức khác nhau. Thực hiện kiểm soát cũng có thể được thực hiện “từ bên trong” bộ máy quyền lực, thông qua các thể chế do nhà nước thành lập, nhưng trước hết là tổ chức phân công quyền lực theo cách hợp lý nhất. Đó là cốt lõi của lý thuyết phân cấp, cốt lõi là sự phân chia và điều tiết, kiểm soát lẫn nhau giữa các nhánh quyền lực nhà nước. Một số khuyến nghị có thể kể đến như tăng cường tuyên truyền, phổ biến quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật phòng, chống tham nhũng của Nhà nước, tăng cường xử lý và phòng ngừa tham nhũng hiệu quả. Điều quan trọng là phải bảo đảm 100% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nắm vững pháp luật về phòng, chống tham nhũng, đồng thời tăng cường, phổ biến sâu rộng pháp luật về phòng, chống tham

những trong nhân dân.

Thứ ba, cần đơn giản hóa thủ tục hành chính. Việc tinh giản thủ tục hành chính công giúp nâng cao hiệu quả hành chính và Quản lý hành chính công. Điều này càng nâng cao hiệu quả quản lý dịch vụ hành chính công, nâng cao mức độ hài lòng của người dân đối với hoạt động của bộ máy chính quyền. Các ý kiến, kiến nghị của người dân sẽ được giải đáp cụ thể, là điều kiện để UBND tỉnh chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế của chính quyền các cấp nhằm phục vụ người dân ngày càng tốt hơn. Đối với những vấn đề chưa được trả lời trực tiếp tại kỳ họp, UBND tỉnh sẽ tổ chức tham vấn thường kỳ và trả lời bằng văn bản cho người dân. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương, xây dựng thủ tục hành chính đơn giản, minh bạch. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương cần nâng cao tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính, đẩy mạnh thanh toán điện tử. Ngoài ra, triển khai các dịch vụ công trực tuyến

thiết yếu theo đánh giá của Liên hợp quốc, tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia sẽ có lợi. Các địa phương cũng cần đẩy mạnh triển khai thí điểm mô hình liên thông trong giải quyết một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Bộ, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.

5.3. Hạn chế của nghiên cứu và đề xuất

Mặc dù mô hình nghiên cứu dựa trên hàm sản xuất và các nghiên cứu liên quan đã được phát triển, tăng trưởng kinh tế địa phương vẫn có thể bị ảnh hưởng bởi các biến khác. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung các biến mới để tìm kiếm kết quả mới.

Tài trợ: Nghiên cứu này nhận được hỗ trợ của Tạp chí Nghiên cứu Chính sách và Phát triển, Học viện Chính sách và phát triển.

Xung đột lợi ích: Tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích với cá nhân, tổ chức nào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acemoglu, Daron, Simon Johnson, and James A. Robinson. (2004). *Institutions as the Fundamental Cause of Long-Run Growth*. Cambridge: National Bureau of Economic Research.
2. Alexiou, Constantinos. (2009). Government Spending and Economic Growth: Econometric Evidence from the South Eastern Europe (SEE). *Journal of Economic and Social Research* 11: 1–16.
3. Arellano, Manuel, and Stephen Bond. (1991). Some Tests of Specification for Panel Data: Monte Carlo Evidence and an Application to Employment Equations. *The Review of Economic Studies* 58: 277–97.
4. Barro, Robert Joseph. (1990). Government spending in a simple model of endogenous growth. *Journal of Political Economy* 98: S103–25.
5. Barro, Robert Joseph. (1991). Economic growth in a cross section of countries. *Quarterly Journal of Economics* 106: 407–43. Barro, Robert Joseph, and Xavier Sala-i-Martin. (2004). *Economic Growth*, 2nd ed. Cambridge: MIT.
6. Buchanan, James McGill. 1987. The Constitution of Economic Policy. *The American Economic Review* 77: 243–50.
7. Cooray, Arusha. (2009). Government

- Expenditure, Governance and Economic Growth. *Comparative Economic Studies* 51: 401–18. [CrossRef]
8. Dethier, Jean-Jacques. (1999). Governance and Economic Performance: A Survey. ZEF–Discussion Papers On Development Policy No 5.
9. Dunleavy, P., Margetts, H., Bastow, S. and Tinkler, J. *Digital Era Governance: IT Corporations, the State and e-Government*. Revised Edition. Oxford, Oxford University Press, 2008.
10. Faruq, Hasan Al. (2011). How institutions affect export quality. *Economic Systems* 35: 586–606.
11. Fukuyama, Francis. (1995). *Trust: The Social Virtues and the Creation of Prosperity*. New York: The Free Press.
12. Glaeser, Edward Ludwig, and Raven Saks. (2004). Corruption in America. National Bureau of Economic Research Working Paper Series, No. 10821.
13. Grindle, Merilee Serrill. 2004. Good Enough Governance: Poverty Reduction and Reform in Developing Countries. *Governance* 17: 525-48.
14. Kaufmann, Daniel, and Aart Kraay. 2004. *Governance Indicators, Aid Allocation, and the Millennium Challenge Account (Development and Comp Systems)*. Munich: University Library of Munich.
15. Kleinbaum, David George, Lawrence Louis Kupper, and Keith Muller. 1988. *Applied regression analysis and other multivariable methods*. Boston: PWS-Kent.
16. Konstantakopoulou, Ioanna. 2022. Does health quality affect tourism? Evidence from system GMM estimates. *Economic Analysis and Policy* 73: 425-40.
17. Larcinese, Valentino, James Snyder, and Cecilia Testa. 2010. *The Political Economy of Public Spending: Evidence from the US States*. Milan: FrancoAngeli.
18. Le, Hoang Anh, Hoang Nguyen Khai, and Pham Thi Ha An. 2020. The governance quality-growth nexus revisited: A new evidence from the Bayesian multilevel generalized linear model. *Accounting* 6: 413-20.
19. Lok, Peter, and John Crawford. 1999. The Relationship between Commitment and Organizational Culture, Subculture, Leadership Style and Job Satisfaction in Organizational Change and Development. *Leadership & Organization Development Journal* 20: 365–77.
20. Mishkin, Frederic Stanley. 2001. *The Transmission Mechanism and the Role of Asset Prices in Monetary Policy*. NBER Working Papers 8617. Cambridge: National Bureau of Economic Research, Inc.
21. Ndulu, Benno, and Stephen O’Connell. 1999. Governance and Growth in Sub-Saharan Africa. *The Journal of Economic Perspectives* 13:41-66.
22. Siddiqui, Danish Ahmed, and Qazi Masood Ahmed. 2013. The effect of institutions on economic growth: A global analysis based on GMM dynamic panel estimation. *Structural Change and Economic Dynamics* 24: 18-33.
23. Smith, Adam. 1755. Peace, Easy taxes, and a Tolerable Administration of Justice. In *The A B C of Finance*. Stockport: Dodo Press.
24. Totikidis, Vicky, Anona Armstrong, and Ronald Francis. 2005. The Concept of Community Governance: A Preliminary Review.
25. World Bank. 2020. The World Bank in Vietnam.
26. Zhuang, Juzhong, Emmanuel de Dios, and Anneli Lagman Martin. 2010. Governance and Institutional Quality and the Links with Economic Growth and Income Inequality: With Special Reference to Developing Asia. *Asian Development Bank Economics Working Paper Series* 193: 1-63.